

-아/어 봤던들

giả như đã thử, thì cũng vậy thôi

Giả định một nỗ lực chưa bao giờ được thực hiện, và kết luận rằng nó cũng chẳng thay đổi được gì. Là họ hàng mang nghĩa trái thực tế của -(으)ㄴ들.

■ Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ 하다	해 봤던들	말하다 → 말해 봤던들
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 봤던들	찾다 → 찾아 봤던들
Nguyên âm khác	-어 봤던들	만들다 → 만들어 봤던들
Không có ㅏ	-았/었던들	알았던들
Mệnh đề sau	không tạo ra khác biệt	달라질 것은 없었다
Nếu là hối tiếc	-았/었더라면	알았더라면 좋았을 텐데

■ Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 해 봤던들, 말해 봤던들, 찾아 봤던들. Đuôi ㅏ/ㅑ cũng có thể gắn mà không cần ㅏ: 알았던들.

Nỗ lực được giả định đã không xảy ra, và mệnh đề sau nói rằng nó cũng sẽ không tạo ra khác biệt gì: 그때 말해 봤던들 달라질 것은 없었다.

Chính sự vô ích đó phân biệt nó với -았/었더라면, vốn tiếc nuối một cơ hội bị bỏ lỡ và hàm ý rằng mọi việc lẽ ra đã tốt hơn.

Văn phong mang đậm tính cổ. Văn viết hiện đại dùng 더라도 hoặc 아 봤자 để nói cùng ý.

■ Ví dụ trong câu

- 1

그때 말해 봤던들 달라질 것은 없었다.
Giả như lúc đó tôi có nói ra, thì cũng chẳng có gì khác đi.
- 2

아무리 찾아 봤던들 나올 리가 없었다.
Dù chúng ta có tìm kỹ đến đâu, nó cũng không thể xuất hiện.
- 3

일찍 알았던들 무슨 수가 있었겠는가.
Giả như biết sớm hơn, thì chúng ta làm được gì chứ?
- 4

말려 봤던들 그는 듣지 않았을 것이다.
Giả như chúng ta cố ngăn, anh ấy cũng sẽ không nghe.
- 5

직접 만들어 봤던들 결과는 마찬가지였으리라.
Giả như chúng ta có tự làm, kết quả cũng vẫn vậy.
- 6

서둘렀던들 이미 늦은 뒤였다.
Dù có vội vàng đi nữa, thì cũng đã quá muộn rồi.

■ So sánh với

-았/었더라면
Cặp cần phân biệt rõ. 더라면 tiếc nuối một cơ hội bị bỏ lỡ và hàm ý mọi việc lẽ ra đã tốt hơn; 봤던들 nói rằng chẳng tốt hơn được.
일찍 알았더라면 막을 수 있었을 텐데. (hối tiếc) / 일찍 알았던들 소용없었다. (dù sao cũng vô ích)

-(으)ㄴ들
Cùng chữ ㅏ, nhưng hướng về hiện tại. -(으)ㄴ들 giả định điều gì đó bây giờ; 봤던들 giả định điều gì đó trong quá khứ.
후회한들 소용없다. (bây giờ) / 말해 봤던들 소용없었다. (lúc đó)

-아/어 봤자
Phiên bản thường ngày của cùng sự vô ích. 봤자 thân mật và hướng về hiện tại; 봤던들 cổ và nhìn lại quá khứ.
말해 봤자 소용없어요. (văn nói) / 말해 봤던들 달라질 것 없었다. (văn chương)

■ Lưu ý

- ✗ 일찍 알았던들 막을 수 있었을 것이다.

○ 일찍 알았더라면 막을 수 있었을 것이다.

ㄷ들 kết luận rằng chẳng có gì thay đổi. Để tiếc nuối một cơ hội bị bỏ lỡ, dạng đúng là 더라면.
- ✗ 지금 말해 봤던들 소용없다.

○ 그때 말해 봤던들 소용없었을 것이다.

ㅏ Cấu trúc này giả định điều gì đó trong quá khứ. Với hiện tại, -(으)ㄴ들 hoặc 봤자 mới đúng.
- ✗ 아, 말해 봤던들 소용없어.

○ 아, 말해 봤자 소용없어.

ㅏ 봤던들 mang tính cổ. Trong hội thoại, -아/어 봤자 mang cùng ý nghĩa.